SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54 /QĐ-LQĐ

Bình Sơn, ngày 10 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 của trường THPT Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 4481/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2023 của Giám đốc Sở GD và ĐT Quảng Ngãi về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ thuyết minh dự toán thu, chi NSNN năm 2024 của trường THPT Lê Quý Đôn;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán 6 tháng đầu năm 2024

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Lê Quý Đôn về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 của trường THPT Lê Quý Đôn theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Thời gian công khai và hình thức công khai:

- Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày công khai;

- Hình thức công khai: đăng tải trên Websibe đơn vị, niêm yết bản tin phòng hội đồng.

- Địa điểm công khai: Trường THPT Lê Quý Đôn;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ trưởng tổ hành chính, kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở GD và ĐT (b/cáo)
- HT, P.HT
- Thông báo ở bản tin phòng HĐ;
- Websibe trường
- Lưu :VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGHỆ AN
TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

Lê Chấn Thi

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 tháng đầu năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sửa dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-LQĐ ngày 10/7/2024 của Hiệu trưởng trường THPT Lê Quý Đôn)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**772.000.000**	**404.462.500**	**52,392**	
1	Học phí	772.000.000	404.462.500	52,392	
2	Lệ phí				
3	Phí				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**772.000.000**	**153.392.600**	**19,870**	
1	**Chi sự nghiệp**	**772.000.000**	**153.392.600**	**19,870**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	772.000.000	153.392.600	19,870	-
	Tiền lương, phụ cấp lương (CCTL)	308.800.000	-	-	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	205.800.000	84.138.600	40,884	
	Các khoản đóng góp	48.363.000	20.529.600	42,449	
	Dịch vụ công cộng	-	-	-	
	Vật tư văn phòng	20.000.000	18.873.000	94,4	
	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	1.100.000		-	
	Công tác phí	12.000.000		-	
	Chi phí thuê mướn	101.000.000	18.200.000	18,0	
	Sửa chữa thường xuyên	60.000.000	5.400.000	9,0	
	Nghiệp vụ chuyên môn	10.000.000	3.221.400	32,2	
	Chi khác	4.937.000	3.030.000	61,4	
	Chi công tác Đảng	-	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**16.595.000.000**	**7.578.741.274**	**45,669**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**16.595.000.000**	**7.578.741.274**	**45,669**	
1	**Chi quản lý hành chính**				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**16.595.000.000**	**7.578.741.274**	**45,669**	-
31	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**15.648.000.000**	**7.547.216.274**	**48,231**	
6000	Tiền lương	7.625.645.820	3.791.746.281	49,7	
6100	Phụ cấp lương	3.733.216.647	1.992.297.056		
6200	Khen thưởng	43.740.000		-	
6250	Phúc lợi tập thể	38.400.000	5.085.000	13,2	
6300	Các khoản đóng góp	2.090.217.533	1.056.846.711	50,6	
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	-			
6500	Dịch vụ công cộng	156.000.000	56.274.517	36,1	
6550	Vật tư văn phòng	62.600.000	23.285.000	37,2	
6600	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	28.800.000	8.960.180	31,1	
6700	Công tác phí	200.000.000	91.760.000	45,9	
6750	Chi phí thuê mướn	110.000.000	33.000.000	30,0	
6900	Sửa chữa thường xuyên	150.000.000	62.855.000	41,9	
7000	Nghiệp vụ chuyên môn	1.126.176.000	391.372.620	34,8	
6950	Mua sắm TSCĐ hữu hình	225.000.000		-	
7750	Chi khác	32.284.000	18.613.909	57,7	
7850	Chi công tác Đảng	25.920.000	15.120.000	58,3	
32	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**947.000.000**	**31.525.000**	**3,33**	
	Miễn giảm học phí và HTCPHT theo NĐ 81/2021	234.000.000	24.325.000	10,4	
	Chế độ học sinh theo Nghị định 116/2016	-	-		
	Chế độ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013	13.000.000	7.200.000	55,4	
	Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012	100.000.000		-	
	Kinh phí cải tạo, nâng cấp sửa chữa CSVC	600.000.000		-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	*Chi bảo đảm xã hội*				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				